

NGUYỄN ĐỨC CHÍNH (Chủ biên)
VŨ LAN HƯƠNG - PHẠM THỊ NGÀ

Phát triển CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN ĐỨC CHÍNH (Chủ biên)
VŨ LAN HƯƠNG - PHẠM THỊ NGÀ

Phát triển CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

(Tái bản lần thứ nhất, có chỉnh lí, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Phó Tổng Giám đốc phụ trách HOÀNG LÊ BÁCH

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập TS. PHAN XUÂN THÀNH

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng biên tập TS. NGUYỄN THÀNH ANH

Giám đốc Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định

TRẦN THỊ KIM NHUNG

Biên tập lần đầu : TRẦN THANH BÌNH

Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ THANH HẢI

Trình bày bìa : HỒ MINH QUÂN

Thiết kế sách : BÙI THỊ NGỌC LAN

Sửa bản in : NGUYỄN THỊ THANH HẢI

Chế bản : CÔNG TY CP DỊCH VỤ XBGD GIA ĐỊNH

Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định –

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

Mã số :

Số ĐKXB :

In ... cuốn (QĐ in số ...) khổ ...m

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm .

Lời nói đầu

Chuyên đề **Phát triển chương trình giáo dục** được dùng để làm tài liệu giảng dạy cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học chuyên ngành Giáo dục học, học viên các khoá bồi dưỡng nghiệp vụ giáo dục đại học, v.v. (với một số điều chỉnh); đồng thời là tài liệu tham khảo cho cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục. Chuyên đề cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về chương trình giáo dục, chương trình khoá học, chương trình môn học và chương trình nhà trường, phương pháp thiết kế, thực thi và đánh giá cải tiến chương trình giáo dục.

Học xong chuyên đề, học viên có thể:

- Nêu được vai trò của chương trình giáo dục, chương trình nhà trường, phát triển chương trình giáo dục, chương trình một môn học đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục trong bối cảnh hiện tại của quốc tế và trong nước.
- Phân tích được các bước của một chu trình phát triển chương trình giáo dục từ phân tích nhu cầu, xác định mục tiêu, đến thiết kế, thực thi và đánh giá cải tiến chương trình.
- Hiểu và vận dụng các bước và tiêu chí đánh giá cải tiến một chương trình môn học.
- Tự thiết kế được một chương trình chi tiết khoá học, môn học.
- Xây dựng được đề cương hoặc kế hoạch dạy học khoá học, môn học.

Nội dung chuyên đề gồm 4 chương:

Chương 1. **Chương trình giáo dục trong bối cảnh mới**, giới thiệu những thay đổi to lớn trong đời sống kinh tế – xã hội, khoa học và công nghệ quốc tế và

trong nước, vai trò của giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước, nhất là sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) – qua đó, xác định vai trò của chương trình giáo dục trong bối cảnh mới.

Chương 2. Những vấn đề cơ bản của chương trình giáo dục, cung cấp những nội dung cơ bản về chương trình giáo dục, chương trình nhà trường, phát triển chương trình giáo dục, cách tiếp cận trong thiết kế chương trình giáo dục.

Chương 3. Chu trình phát triển chương trình giáo dục, giới thiệu một cách chi tiết chu trình phát triển chương trình giáo dục từ khâu phân tích nhu cầu, xác định mục tiêu, thiết kế đến thực thi chương trình giáo dục. Chương này cũng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về vai trò, chức năng và kĩ năng xây dựng đề cương môn học / kế hoạch dạy học môn học, hồ sơ môn học trong quá trình thực thi chương trình giáo dục.

Chương 4. Đánh giá chương trình giáo dục, cung cấp cho học viên các mô hình đánh giá cải tiến chương trình giáo dục, các tiêu chí đánh giá và các hình thức đánh giá chương trình giáo dục.

Cuối sách là phần **Phụ lục**, cung cấp bộ câu hỏi đánh giá chương trình giáo dục và một số mẫu để học viên tham khảo khi xây dựng đề cương môn học, kế hoạch bài dạy và chương trình khoá học ngắn hạn.

Khoa học về Phát triển chương trình giáo dục tuy có lịch sử lâu đời ở các nước phát triển song đối với giáo dục Việt Nam, đây vẫn còn là vấn đề mới mẻ. Trong quá trình biên soạn, mặc dù các tác giả đã hết sức cố gắng nhưng tài liệu chắc cũng còn những hạn chế nhất định. Rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của quý đồng nghiệp, quý bạn đọc để tài liệu có thể hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Nhân đây, các tác giả chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi để tài liệu này sớm đến tay bạn đọc.

Hà Nội, tháng 6 năm 2017

GS.TS. NGUYỄN ĐỨC CHÍNH

Mục lục

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Chương 1. Chương trình giáo dục trong bối cảnh mới	
1. Bối cảnh quốc tế và trong nước	9
1.1. Bối cảnh quốc tế	9
1.2. Bối cảnh trong nước	20
1.3. Những yêu cầu đổi mới đối với giáo dục	25
1.4. Đặc trưng của giáo dục nói chung và giáo dục các bậc học nói riêng trong bối cảnh mới	28
1.5 Những cơ hội và thách thức của giáo dục Việt Nam	37
2. Những yêu cầu đối với người thiết kế, thực thi chương trình giáo dục trong bối cảnh mới	38
2.1. Đối với người thiết kế chương trình giáo dục	38
2.2. Đối với người học	41
2.3. Đối với người dạy	43
Chương 2. Những vấn đề cơ bản của chương trình giáo dục	
1. Chương trình giáo dục	45
2. Các thành tố cơ bản của chương trình giáo dục	50

3. Chương trình nhà trường và phân cấp quản lí	52
4. Phát triển chương trình giáo dục	55
5. Các cách tiếp cận trong phát triển chương trình giáo dục	57
5.1. Cách tiếp cận theo nội dung	58
5.2. Cách tiếp cận theo mục tiêu hay cách tiếp cận hành vi	60
5.3. Cách tiếp cận quản lí	63
5.4. Cách tiếp cận hệ thống	64
5.5. Cách tiếp cận nhân văn	65
5.6. Cách tiếp cận phát triển	67
5.7. Một cách tiếp cận tổng hợp trong phát triển chương trình giáo dục	69
5.8. Cách tiếp cận năng lực	71
5.9. Cách tiếp cận sáng tạo và khởi nghiệp	74
5.10. Ba xu hướng định hình tương lai của chương trình giảng dạy	77
6. Một vài mô hình phát triển chương trình	81
6.1 Mô hình Tyler	81
6.2. Mô hình Taba	89
6.3. Mô hình Saylor, Alexander và Lewis	93
6.4. Mô hình Oliva	98
7. Phát triển chương trình nhà trường	102
7.1. Định nghĩa	102
7.2. Luận cứ	105
7.3. Một vài trường hợp điển hình ở New Zealand	106
7.4. Một vài hình thức phát triển chương trình nhà trường	111
7.5. Một vài mô hình phát triển chương trình nhà trường	112
7.6. Các mô hình trong mối quan hệ chương trình học và hoạt động dạy	113
8. Những định hướng đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông sau năm 2015	117

Chương 3. Chu trình phát triển chương trình giáo dục

1. Khái niệm	120
2. Chu trình phát triển chương trình giáo dục	123
2.1. Phân tích nhu cầu	123
2.1.1. Nhu cầu phát triển chương trình khoa học / bậc học	123
2.1.2. Nhu cầu phát triển chương trình một môn học	125
2.2. Xác định mục đích, mục tiêu	128
2.2.1. Phân biệt triết lí, định hướng, mục đích giáo dục và mục đích, mục tiêu của CTGD	128
2.2.2. Năng lực, chuẩn đầu ra dưới dạng năng lực	144
3. Thiết kế chương trình giáo dục	153
3.1. Lựa chọn và sắp xếp nội dung chương trình	153
3.2. Xác định phương thức tổ chức quá trình đào tạo	157
3.3. Xác định các hình thức tổ chức dạy học	158
3.4. Lựa chọn các phương pháp dạy học	159
3.5. Lựa chọn và sử dụng phương tiện, công nghệ dạy học	165
3.6. Xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá	167
4. Thực thi chương trình giáo dục (thông qua một môn học)	172
4.1. Giai đoạn chuẩn bị	174
4.2. Giai đoạn thực thi	188
4.3. Đánh giá cải tiến	190

Chương 4. ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

1. Định nghĩa	192
2. Đánh giá giữa kì và đánh giá tổng kết	193
3. Mục đích đánh giá chương trình giáo dục	194
4. Lợi ích của đánh giá chương trình giáo dục	195

5. Các mô hình đánh giá chương trình giáo dục	196
5.1. Mô hình đánh giá theo mục tiêu	196
5.2. Mô hình đánh giá không theo mục tiêu	197
5.3. Mô hình đánh giá của Daniel Stufflebeam	198
5.4. Mô hình đánh giá sự sai biệt của M. Provus	202
5.5. Mô hình đánh giá của Saylor, Alexander và Lewis	205
6. Những tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục	209
7. Nguồn thông tin để đánh giá chương trình giáo dục	210
8. Đánh giá hiệu quả ngoài chương trình giáo dục bậc đại học	213
9. Một số lưu ý trong đánh giá chương trình giáo dục	214
Thay lời kết	217
Tài liệu tham khảo	218
Phụ lục 1	221
Phụ lục 2	255
Phụ lục 3	259
Phụ lục 4	263

CHƯƠNG 1



Chương trình giáo dục trong bối cảnh mới

1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong suốt gần 60 năm qua, chương trình giáo dục (CTGD) ở các cấp học, bậc học trong nền giáo dục nước ta được biên soạn, thực thi trên cơ sở kế thừa các CTGD có trước đó, rồi cải tiến, cập nhật, nâng cao cho phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội, khoa học – công nghệ của giai đoạn sau. Các nhà giáo dục đã đưa vào CTGD những tư tưởng lớn, những tác phẩm có giá trị, các phát minh khoa học, những sự kiện chính trị – xã hội to lớn, v.v. Với mong muốn truyền lại cho các thế hệ sau những thành tựu to lớn của nhân loại trong tất cả các lĩnh vực của đời sống con người.

Tuy nhiên, chỉ trong vòng 15 năm đầu thế kỉ XXI, những điều chúng ta tích lũy được trong hàng chục năm qua dường như không đủ để giải thích cho những điều đang và sẽ diễn ra.

Thập niên cuối của thế kỉ trước đã chứng kiến một điều mà Kenneth Boulding, nhà tương lai học của những năm 1960, gọi là *sự phá vỡ của hệ thống* (system break). Boulding xem sự phá vỡ của hệ thống như sự tan vỡ của các mô hình tư duy liên quan đến các hệ thống của con người. Nói cách khác, sự phá vỡ như vậy tạo ra cái mà Alvin Tofler gọi là *cú sốc của tương lai*; ở đó lối tư duy có tính truyền thống không còn có thể giúp chúng ta giải quyết vấn đề. Kenneth Clark, một đồng nghiệp của Boulding trong những năm 1960, đã lưu ý rằng, trong những điều kiện như vậy, sự tiên đoán có thể trở thành những thông tin chính xác nhất về tương lai. “*Định luật*” của Clark khẳng định: “*Khi một nhà thông thái cho rằng một điều gì đó có thể xảy ra, ông ta có thể đúng. Nhưng nếu ông ta cho rằng một điều gì đó không thể xảy ra, thì gần như có thể nói rằng ông ấy sai*”.

Đó cũng chính là đặc điểm của giáo dục trong giai đoạn hiện nay. Các nhà giáo dục đang bị choáng ngợp trước những thay đổi to lớn do con người tạo ra trong mọi lĩnh vực, và không biết lựa chọn những yếu tố gì để truyền đạt cho con cháu mai sau.

Trong những năm 90 của thế kỉ trước, Internet xuất hiện và làm thay đổi mọi quan điểm truyền thống của giáo dục về nhà trường, lớp học, về dạy, học...

Tháng 5/2000, Bill Gates, người sáng lập ra Microsoft đã nói: “*Chúng ta thật ra mới ở giai đoạn đầu của cuộc cách mạng. Trong vòng 10 năm tới, chúng ta sẽ thực hiện nhiều thay đổi đối với xã hội hơn là những gì đã làm trong 25 năm qua*”.

Ở Mỹ, năm 1997, 60% hộ gia đình, trong đó trẻ em có máy tính cá nhân và 11 triệu trẻ em dưới 15 tuổi dùng Internet. Từ 1996 – 1998,

địa chỉ trang web tăng từ 300.000 lên 2,5 triệu, đến tháng 7/2000 là 10 triệu.

Cuối năm 2002, số người không nói tiếng Anh sử dụng Internet lớn hơn số người nói tiếng Anh. Năm 2005, số người nói tiếng Trung Quốc dùng Internet lớn hơn số người nói tiếng Anh dùng Internet. Những số liệu trên có ý nghĩa gì đối với các nhà giáo dục?

Những thay đổi to lớn nói trên như đang nói lên một điều là kỉ nguyên cũ đã qua và một kỉ nguyên mới đang đến; sự phá vỡ của hệ thống, một sự kiện chưa được hiểu một cách đầy đủ đã xảy ra và còn làm biến đổi nền giáo dục của cả nhân loại. Và những người làm giáo dục cần có cách suy nghĩ mới để định hướng nền giáo dục trong kỉ nguyên mới này.

1.1.1. Các xu thế chuyển đổi của thời đại

Theo Phan Trọng Ngọ và các cộng sự, bối cảnh thế giới hiện đại có những đặc trưng sau:

a) Bước chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội tri thức

Xã hội công nghiệp, với nền tảng của nó là nền kinh tế công nghiệp, là một mốc quan trọng trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Xã hội công nghiệp đã tạo ra những bước tiến lớn về năng suất lao động, về lượng của cải vật chất, về tốc độ đô thị hoá..., tạo điều kiện để phát triển khoa học – công nghệ, văn hoá, giáo dục. Đi liền với trình độ phát triển của xã hội công nghiệp, những đặc trưng khác của xã hội như kiến trúc thượng tầng, phương thức tư duy, lối sống, quan hệ xã hội... cũng được phát triển và vận hành trên cơ sở của xã hội công nghiệp. Xã hội công nghiệp cũng để lại sau nó những

hệ luy không nhỏ: sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, phân hoá giàu nghèo, thất nghiệp, bệnh tật...

Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT), loài người đang bước sang một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên thông tin và kinh tế tri thức, và đương nhiên xã hội cũng dần chuyển sang xã hội tri thức.

Trong xã hội tri thức, mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội được vận hành và phát triển nhờ cậy vào tri thức. Giá trị của mọi sản phẩm trong nền kinh tế tri thức không phụ thuộc vào khối lượng vật chất làm ra nó, mà được quy định bởi hàm lượng chất xám tích tụ trong đó. Với cách hiểu như vậy, xã hội tri thức sẽ phát triển dựa trên 4 trụ cột là: thể chế kinh tế, giáo dục và đào tạo, khoa học – công nghệ và hạ tầng thông tin. Điều này làm thay đổi tận gốc quan niệm truyền thống về giáo dục và đào tạo, đưa giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ, lên tầm cao mới, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, quyết định tương lai của cả quốc gia, dân tộc.

b) Cuộc cách mạng CNTT&TT

Gắn liền với bước chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội tri thức, tạo tiền đề cho xã hội tri thức hình thành và phát triển là cuộc cách mạng về CNTT&TT. Cuộc cách mạng này vẫn đang diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh, nhào nặn lại mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế – xã hội, văn hoá, giáo dục và đào tạo... buộc mỗi ngành, mỗi người phải tư duy lại về cách làm việc trong hiện tại và tương lai. CNTT&TT đang trở thành công cụ không thể thiếu không những trong lao động nghề nghiệp mà còn là nguồn năng lượng vô tận cho tư duy, là kho tàng thông tin khổng lồ cho tìm tòi, sáng tạo. CNTT&TT cũng đang làm thay đổi tận gốc quan niệm truyền thống

về nhà trường, về dạy, về học, về người dạy, người học. Giáo dục không còn là *sự truyền thụ kiến thức của thế hệ trước cho thế hệ sau*, người thầy lên lớp không phải để truyền thụ kiến thức, mà để chia sẻ thông tin, giúp người học xử lý thông tin, đồng hoá với các tri thức đã có để chiếm lĩnh những kiến thức mới. Người học sẽ trở thành đồng chủ thể trong quá trình chiếm lĩnh kiến thức mới, tự học, tự nghiên cứu và tự chịu trách nhiệm về kết quả học tập của bản thân.

c) Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cụm từ “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư” được sử dụng trong Diễn đàn kinh tế thế giới khai mạc với chủ đề “Làm chủ Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư” vào ngày 20-1-2016, với sự tham dự của 2.500 đại biểu từ hơn 100 quốc gia, cùng nhiều quan chức lớn: Phó tổng thống Mỹ Joe Biden, Thủ tướng Anh David Cameron, Bill Gates – CEO của Microsoft Satya Nadella, Chủ tịch Tập đoàn Alibaba – Jack Ma.

Khái niệm Industry 4.0 hay là Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư lần đầu tiên được đề cập trong bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao được Chính phủ Đức thông qua vào năm 2012.

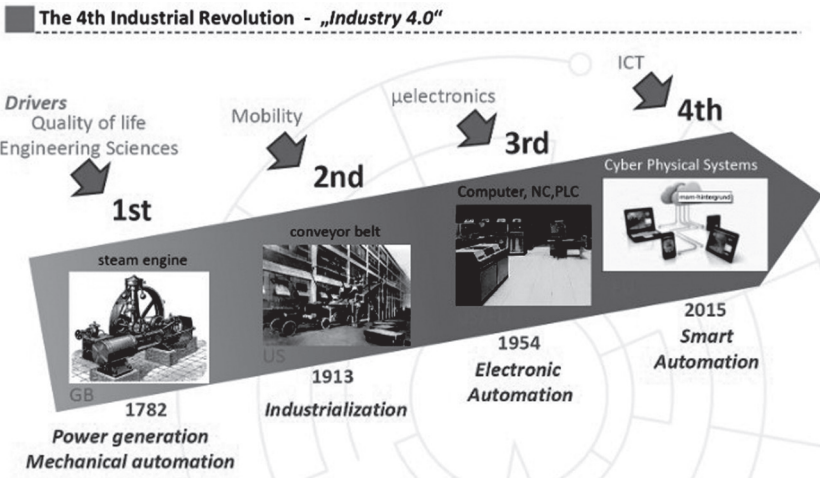
Theo GS. Klaus Schwab, Chủ tịch Diễn đàn kinh tế thế giới, Industry 4.0 (tiếng Đức là Industrie 4.0) hay Cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư (FIR) là một thuật ngữ bao gồm một loạt công nghệ tự động hoá hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo. FIR được định nghĩa là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị” đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, Internet của vạn vật và Internet của các dịch vụ.

FIR tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các nhà máy thông minh. Trong các nhà máy thông minh này, các hệ thống vật lý không

gian ảo sẽ giám sát các quá trình vật lí, tạo ra một bản sao ảo của thế giới vật lí. Với Internet của vạn vật, các hệ thống vật lí không gian ảo này tương tác với nhau và với con người theo thời gian thực, thông qua Internet của các dịch vụ thì người dùng sẽ được tham gia vào chuỗi giá trị thông qua việc sử dụng các dịch vụ này.

Trong lịch sử phát triển của nhân loại, nhiều cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra. Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên trải dài từ năm 1760 đến khoảng năm 1840, được bắt đầu bằng việc xây dựng các tuyến đường sắt và phát minh ra động cơ hơi nước, mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử nhân loại – kỉ nguyên sản xuất cơ khí. Tiếp theo, Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai được bắt đầu vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, với việc sản xuất hàng loạt, được thúc đẩy bởi sự ra đời của điện và dây chuyền lắp ráp. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba bắt đầu vào những năm 1960 và thường được gọi là cuộc cách mạng máy tính hay cách mạng số bởi vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990). Bối cảnh lịch sử của FIR: Sự phát triển của các công nghệ số với phần cứng máy tính, phần mềm và hệ thống mạng đang trở nên ngày càng phức tạp hơn, được tích hợp nhiều hơn và vì vậy đang làm biến đổi xã hội và nền kinh tế toàn cầu.

FIR đã bắt đầu vào thời điểm chuyển giao sang thế kỉ này và xây dựng dựa trên cuộc cách mạng số, đặc trưng bởi Internet ngày càng phổ biến và di động, bởi các cảm biến nhỏ và mạnh mẽ hơn với giá thành rẻ hơn, bởi trí tuệ nhân tạo và “học máy”.



Hình 1. Bốn cuộc cách mạng công nghiệp

Bối cảnh đó đang đặt ra cho các nhà giáo dục những thách thức chưa từng có: cung cấp những công dân toàn cầu, sáng tạo và khởi nghiệp, có hoài bão vươn lên trong một thế giới khi “impossible is nothing”. Cuộc cách mạng lần thứ 4 đã và đang đặt ra những thách thức cho nền giáo dục Việt Nam.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN4) đã đánh dấu một bước tiến phát triển vượt bậc về khoa học công nghệ của nhân loại. Nó tác động mạnh mẽ, toàn diện trên các khía cạnh của nền kinh tế mỗi quốc gia và tạo được những hiệu ứng tích cực, trở thành tiêu điểm ở diễn đàn kinh tế thế giới.

d) Toàn cầu hoá

Cùng với sự xuất hiện của Internet và sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, xu thế và các quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra là một hệ quả tất yếu.

Toàn cầu hoá là dòng chảy xuyên biên giới của thông tin, tri thức, ý tưởng, công nghệ, là sự luân chuyển tự do giữa các quốc gia về hàng hoá, dịch vụ, nguồn vốn, kể cả vốn con người. Dòng chảy đó dẫn đến các tiến trình hội nhập tất yếu về kinh tế, văn hoá, giáo dục... giữa các quốc gia, tạo ra một thế giới phẳng dần; trong đó các quốc gia, dân tộc xích lại gần nhau, hợp tác, cạnh tranh để cùng tồn tại và phát triển. Trong bối cảnh đó, các hệ thống giáo dục được quốc tế hoá, yếu tố địa giáo dục bị thu hẹp; con người được học, được giáo dục không phải chỉ để biết, để làm mà còn để chung sống trong một mái nhà chung là Trái Đất.

đ) Đấu tranh xác lập những giá trị văn hoá cốt lõi

Về cơ bản, các giá trị cốt lõi của nhân loại, như hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn đang được gìn giữ và tôn trọng, nhưng những vấn đề như xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố, tranh chấp lãnh thổ, biển đảo... vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp và chưa có hồi kết.

Mặt khác, sự phát triển của xã hội tiêu dùng với sự trợ giúp của CNTT & TT đã làm cuộc sống của con người ngày càng phụ thuộc vào những sản phẩm do chính mình tạo ra và trượt theo những giá trị thực dụng, tầm thường.

Trong bối cảnh đó, con người đang dần ý thức được mối nguy hại tiềm tàng về sự xói mòn các giá trị văn hoá cốt lõi được sàng lọc và tích tụ qua các thời đại và hướng giáo dục đến việc củng cố, phát triển trong thế hệ trẻ những giá trị này, làm cơ sở cho việc xây dựng một ngôi nhà chung cho cả thế giới.

1.1.2. Sự tác động của các xu thế thời đại tới sự phát triển của giáo dục thế giới

Cũng theo các tác giả trên, những xu thế này có tác động to lớn tới sự phát triển của giáo dục. Đó là:

a) Sự thay đổi vai trò của giáo dục

Giáo dục với tư cách là một lĩnh vực gắn liền với lịch sử phát triển của nhân loại với vai trò nguyên thủy của nó là *xã hội hoá cá nhân, phát triển con người, giữ gìn và phát triển văn hoá*.

Trong xã hội công nghiệp, giáo dục có vai trò mới là *động lực phát triển kinh tế – xã hội thông qua đào tạo nguồn nhân lực*; mô hình phát triển kinh tế được mở rộng thành mô hình phát triển con người, trong đó con người không chỉ là phương tiện mà chủ yếu và trước hết là mục tiêu của tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, giáo dục có thêm vai trò mới là phát triển con người và là chìa khoá để giải quyết các vấn đề xã hội; tức là giáo dục không chỉ tạo ra vốn con người mà còn tạo ra vốn xã hội, đảm bảo sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, cũng như góp phần giải quyết thành công những vấn đề của toàn nhân loại, như bảo vệ môi trường, ngăn chặn các hiểm hoạ bệnh tật, chiến tranh...

Cũng chính vì những nguyên nhân đó, trong hầu hết các quốc gia, giáo dục được xác định là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển bền vững.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang đặt ra cho giáo dục Việt Nam nhiều thách thức. Chúng ta cần đổi mới tư duy về vai trò của giáo dục trong Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nói đến Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là người ta cứ nghĩ đến là cuộc cách mạng dành cho các ngành khoa học kỹ thuật với những công nghệ mới tạo ra nhiều sản phẩm máy móc đa dạng, hiện đại, có giá trị sử dụng cao, thậm chí có thể thay thế con người trong nhiều lĩnh vực hoạt động. Đó là các loại hệ thống tự động: máy cảm ứng từ, cửa tự đóng, báo động khi có nguy hiểm, xe ô tô tự lái, máy bay không người lái và nhiều loại phương tiện tự động khác. Hay công nghệ Robot đã thay thế con người trong đời sống hằng ngày làm các công việc nhà, thay cho nhân viên bảo vệ, thay thế công nhân lắp ráp sản xuất ô tô; trong nhiều công đoạn của các dây chuyền sản xuất thuốc chữa bệnh... Chỉ cần một chiếc điện thoại thông minh nối mạng Internet, mọi người dân đều có thể theo dõi các buổi chất vấn của Quốc hội với các thành viên Chính phủ cũng như theo dõi những biến chuyển từng giờ trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ diễn ra vào ngày 8-11-2016... Cũng có thể dùng những phương tiện đó để gửi tiền, gọi taxi Uber (với giá rẻ), hay đặt vé máy bay, mua một sản phẩm ứng ý giao bán trên mạng; thực hiện thanh toán qua mạng; kết nối bạn bè trên Facebook, nghe nhạc hay xem phim đều có thể được thực hiện từ xa.

Cũng chính trong bối cảnh đó, Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đặt giáo dục, khoa học – công nghệ vào một vị trí hoàn toàn khác. Giáo dục không chỉ là dịch vụ công, hay một loại hình phúc lợi xã hội, mà đã trở thành *động lực phát triển xã hội, và thông qua việc cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, giáo dục, đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, làm ra các sản phẩm có hàm lượng chất xám cao, giá trị cao*. Vì vậy, cần có nhận thức đúng về vai trò rất mới của giáo dục để có các chính sách phù hợp.

b) Một bộ phận của giáo dục cùng với khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp

Khi thế giới chuyển sang nền kinh tế tri thức với đặc trưng là các sản phẩm có giá trị được quy định bởi hàm lượng chất xám và độ tiêu hao nguyên liệu thì thông tin trở thành năng lượng cho sản xuất, và tri thức được xem là tư liệu sản xuất. Điều đó làm cho khoa học, với tư cách là cỗ máy sản sinh tri thức, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Mặt khác, nếu khoa học được coi là cỗ máy vận hành nền kinh tế tri thức, thì giáo dục chính là nguồn cung cấp nhiên liệu cho cỗ máy đó. Như vậy không chỉ khoa học, mà giáo dục (đặc biệt là giáo dục đại học) cũng đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (Phạm Đỗ Nhật Tiến, 2008).

Nếu một bộ phận của giáo dục trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì vị trí của giáo dục cũng có sự chuyển dịch căn bản từ “thượng tầng kiến trúc sang hạ tầng kinh tế”. Để hội nhập với thế giới văn minh đang tiến bước mạnh mẽ vào kỉ nguyên cách mạng công nghiệp thứ tư, điều quan trọng trước hết là phải đổi mới đúng hướng hiện đại hoá của nền giáo dục. Phải tạo ra nguồn nhân lực tài năng, có trình độ học vấn và chuyên môn kĩ thuật cao, sắc sảo, có khả năng thích ứng nhanh, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, biết vận dụng CNTT để trao đổi tri thức, biết kế thừa tri thức khổng lồ – nguồn liệu mở, biết tạo kiến thức mới nhằm đem lại năng suất, chất lượng vào quá trình đào tạo.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ là cách mạng công nghệ số. Chính vì vậy, nguồn nhân lực CNTT có kĩ năng cao là rất cần thiết trong quá trình phát triển chung của đất nước.